

Bản án số: 475/2019/HC-PT

Ngày 18 tháng 7 năm 2019

“V/v khiếu kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Công

*Các thẩm phán:* Ông Đặng Văn Thành

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Đỗ Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 537/2017/TLPT-HC ngày 15 tháng 12 năm 2017 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1179/2019/QĐPT - HC ngày 14 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:**

1.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1965 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 473 Đoàn Văn Bơ, Phường 14, Quận 4, Thành phố H.

1.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1956 – Có mặt;

Trú: 793/4/1 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, Quận 7, Thành phố H.

1.3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 – Vắng mặt;

Địa chỉ: ấp Mỹ Tường, xã Mỹ Tịnh An, huyện C, tỉnh T.

**2. Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T – Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 23, đường 30/4, Phường 1, thành phố M, tỉnh T.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T – Có đơn xin vắng mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C:* Ông Trần Văn N1 – Chuyên viên Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T (Có mặt).

**4. Người kháng cáo:** Các bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị B.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 29/10/2016 cùng các lời khai tiếp theo của người khởi kiện Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị B trình bày:*

Năm 1976, Huyện ủy C và Ủy ban nhân dân xã M cấp cho cha của các bà là cụ Nguyễn Văn N lúc đó đương chức Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện G phần đất vườn + Thổ cư diện tích 6.000 m<sup>2</sup> (nguồn gốc của địa chủ P). Thời điểm này Nhà nước chưa có chủ trương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1979, Huyện C và Ủy ban nhân dân xã M đến hỏi mượn của cụ N khoảng 2.000 m<sup>2</sup> và căn nhà để làm trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Năm 1984, Ủy ban nhân dân xã dời trụ sở đi nơi khác thì cụ N tiếp tục sử dụng đất. Đến năm 1986, Ủy ban nhân dân huyện hỏi mượn của cụ N diện tích 783 m<sup>2</sup> đất để xây dựng Cửa hàng vật tư nông nghiệp huyện C làm kho chứa vật tư nông nghiệp và hứa khi nào không còn làm kho chứa vật tư sẽ trả lại cho gia đình các bà. Năm 1996 thì ngưng hoạt động và tháo dỡ kho để đất trống. Năm 1999, cụ N làm đơn khiếu nại xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích 783 m<sup>2</sup> thì Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định số 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 bác đơn nên cụ N có đơn khiếu nại đề ngày 12/11/2001 và ủy quyền cho mẹ của các bà là cụ Bùi Thị Đ tiếp tục có đơn khiếu nại xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 783 m<sup>2</sup>. Ngày 05/4/2006, Ủy ban nhân dân huyện giải quyết giao cho cụ Đ 221,6 m<sup>2</sup>/783 m<sup>2</sup>, đến ngày 09/7/2006 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đ 221,6 m<sup>2</sup>. Sau đó, cụ N chết. Từ năm 1999 đến nay, gia đình các bà quản lý canh tác phần diện tích 783 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 564 m<sup>2</sup>) nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 19/9/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh T ra Quyết định số 2650/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của cụ Đ.

Các bà D, L, B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh T và buộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà D thừa số 61, tờ bản đồ số 15, diện tích 564 m<sup>2</sup> tọa lạc ấp Mỹ Trường, xã M, huyện C, tỉnh T.

*Tại công văn số 1370/UBND-TD ngày 04/4/2017, người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang trình bày:*

Sau ngày 30/4/1975, Nhà nước quản lý nhà đất của địa chủ P (đo đạc thực tế 4.563 m<sup>2</sup>) tọa lạc ấp Mỹ Trường, xã M, huyện C, tỉnh T. Năm 1977, Huyện ủy và Ủy ban nhân dân xã M thống nhất giao cho cụ Nguyễn Văn N phân nửa diện tích trên, nhưng thực tế gia đình cụ N đã sử dụng toàn bộ nhà đất của P. Thời điểm này Nhà nước không cấp giấy tờ gì cho gia đình cụ N. Năm 1979, cụ N giao lại 2.000 m<sup>2</sup> đất và căn nhà nêu trên để làm trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Năm 1984, xã dời trụ sở đi nơi khác. Năm 1986, Ủy ban nhân dân huyện C xây dựng kho vật tư nông nghiệp và sân có diện tích 783 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại gia đình cụ N sử dụng. Năm 1999, cụ N khiếu nại đòi lại 783 m<sup>2</sup> đất nhà kho. Ngày 28/12/2000, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 68/2000/QĐ-UB bác đơn của ông N. Năm 2006, huyện C giải quyết giao lại cho hộ Bùi Thị Đ 221,6 m<sup>2</sup>/783 m<sup>2</sup> đất. Năm 2012, gia đình cụ Đ tiếp tục yêu cầu giao trả 561,4 m<sup>2</sup> đất còn lại (đo thực tế 488,7 m<sup>2</sup>). Tại văn bản số 07/BCTN&MT ngày 18/01/2013 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C xác định: Năm 1991 Cửa hàng vật tư nông nghiệp huyện C có mượn của cụ 783 m<sup>2</sup> đất để xây dựng kho vật tư nhưng cụ Đ không cung cấp được giấy mượn (chỉ có Giấy xác nhận vào năm

2005). Theo Sổ mục kê lập năm 1997 thì thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 01 diện tích 783 m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân xã M đứng tên, còn cụ Đ đứng tên thửa 1316, 1323, tờ bản đồ số 01 tổng diện tích 3.585 m<sup>2</sup> đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/5/2014, Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản số 92/BC-UBND nội dung: “Phần diện tích đất mà cụ Bùi Thị Đ khiếu nại đòi lại đo thực tế chỉ còn 488,7 m<sup>2</sup> hiện do Ủy ban nhân dân xã M quản lý; Quan điểm của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện C thống nhất với quan điểm của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã M là giữ lại diện tích 488,7 m<sup>2</sup> để xây dựng trụ sở ấp, điểm sinh hoạt văn hóa ấp Mỹ Tường theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới”. Hiện cụ Đ đã chết, các con cụ Đ thống nhất cử bà Nguyễn Thị D làm đại diện khiếu nại đòi lại đất. Ngày 13/5/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức đối thoại và kết luận không có tình tiết mới phát sinh làm thay đổi nội dung đã giải quyết.

Căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 giải quyết bác đơn khiếu nại của cụ Bùi Thị Đ (bà Nguyễn Thị D đại diện) là đúng quy định.

*Tại văn bản số 1484/UBND-NC ngày 11/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:* Yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị bác đơn khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B yêu cầu hủy Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, kể cả yêu cầu xem xét tính hợp pháp của Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2017, bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các bà.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

Bà Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L đều giữ nguyên kháng cáo. Ủy ban đã xây dựng điểm văn hóa ở nơi khác. Hiện gia đình bà đang sử dụng, trồng cây trên phần diện tích 488,7 m<sup>2</sup>. Năm 2006 xã trả thêm cho gia đình 221,6 m<sup>2</sup> vì chưa lại 561,4 m<sup>2</sup> (đo thực tế 488,7 m<sup>2</sup>) để hoán đổi cho 3 hộ dân khác khi thu hồi đất làm trường học, nhưng 3 hộ này không vào ở nên gia đình bà sử dụng đến nay.

Ông Trần Văn N1 đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về quá trình sử dụng đất như gia đình bà D, bà L trình bày là đúng. Xã đã xây dựng điểm sinh hoạt văn hóa ở nơi khác, phần diện tích 488,7 m<sup>2</sup> gia đình bà D trồng cây dừa.

Phần này theo quy hoạch lộ giới chiếm gần phân nửa nên diện tích còn lại không đủ để sử dụng vào việc gì khác, cũng không có quy hoạch làm gì.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

### **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm.

Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính và mục 5 phần V Hướng dẫn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện”*. Do đó, khi xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T, Tòa án còn phải xem xét tính hợp pháp của Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C.

[2] Quá trình Nhà nước giao cấp đất cho gia đình cụ N (năm 1977), gia đình cụ N giao nhà, đất để làm trụ sở Ủy ban nhân dân xã (năm 1979), làm kho vật tư (năm 1986) đều không có giấy tờ hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nhưng các tài liệu thể hiện nguồn gốc nhà, đất tại ấp Mỹ Trường, xã M, huyện C của địa chủ P. Sau năm 1975 Nhà nước quản lý đến năm 1977 cấp cho cụ Nguyễn Văn N.

Ủy ban nhân dân tỉnh T xác định năm 1977 Huyện ủy và Ủy ban nhân dân xã M cấp cho cụ N  $\frac{1}{2}$  diện tích, nhưng không có chứng cứ chứng minh, còn gia đình cụ N xác định đã được Nhà nước cấp toàn bộ đất này. Tuy không có quyết định cấp đất nhưng gia đình cụ N cung cấp “Giấy xác nhận” đề ngày 24/3/2005 của ông Mai Chí Thanh – nguyên Bí thư Huyện ủy huyện C xác định đầu năm 1977 ông đồng ý cấp cho cụ N nhà và 6 công đất; ông Nguyễn Văn Dũng – nguyên Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân huyện C cũng có văn bản xác nhận đề ngày 01/12/2005 xác định: *“Ban TVHU và UBND huyện Chợ Gạo theo như lời trình bày của anh Ba và xác nhận anh Năm Chí Thanh lúc đó cấp cho anh Ba 6 công đất và cái nhà xưa của địa chủ để lại...theo tôi lúc đó có mượn cất kho lương thực bấy giờ trả cho anh là đúng”*. Như vậy, có căn cứ để xác định vào năm 1977 Nhà nước đã cấp cho cụ N nhà và toàn bộ diện tích đất của địa chủ P để lại và thực tế gia đình cụ N đã sử dụng toàn bộ nhà đất này.

Được sự đồng ý của Huyện ủy, Ủy ban nhân dân, cụ N quản lý, sử dụng nhà và toàn bộ đất của địa chủ để lại cho đến năm 1979 thì cụ N giao căn nhà và khoảng 2.000 m<sup>2</sup> để làm trụ sở Ủy ban nhân dân xã. Trước khi giao đất, cụ N đã trồng mía cây trên diện tích khoảng 783 m<sup>2</sup>. Năm 1984, Ủy ban nhân dân xã dời trụ sở đi nơi khác. Năm 1986 Huyện xây dựng kho vật tư diện tích 783 m<sup>2</sup>, phần còn lại khoảng 1.217 m<sup>2</sup> thì cụ N quản lý, sử dụng. Năm 1996 thì kho vật tư ngưng hoạt động và tháo dỡ kho để đất trống nên cụ N có đơn xin lại

phần diện tích nền nhà kho 783 m<sup>2</sup>. Đến năm 2007, Ủy ban nhân dân huyện C có quyết định giao trả cho gia đình cụ N 221,6 m<sup>2</sup> (nằm trong diện tích 783 m<sup>2</sup>). Gia đình cụ N tiếp tục khiếu nại đòi lại phần diện tích 561,4 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 488,7 m<sup>2</sup>). Như vậy, gia đình cụ N đã sử dụng đất trước khi giao đất làm trụ sở Ủy ban nhân dân xã và sau khi Ủy ban nhân dân xã dời đi nơi khác, gia đình cụ N tiếp tục sử dụng đất cho đến khi giao đất làm kho vật tư. Sau khi kho vật tư ngưng hoạt động thì gia đình cụ N tiếp tục sử dụng đất cho đến nay.

Theo Sổ mục kê lập năm 1997 thì thửa đất số 1322, tờ bản đồ số 01, diện tích 783 m<sup>2</sup> do Ủy ban nhân dân xã M đứng tên, nhưng Ủy ban nhân dân xã M không có văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất để kê khai đứng tên trong Sổ mục kê; Mặt khác, cũng không có văn bản của cơ quan Nhà nước thu hồi diện tích đất của gia đình cụ N đã quản lý, sử dụng từ năm 1976 để giao cấp lại cho cơ quan hay cá nhân nào.

Do đó, Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C bác đơn khiếu nại của cụ N là không phù hợp với thực tế sử dụng đất.

[3] Cụ N là người được Nhà nước giao đất, không phải là đối tượng bị thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Cho đến nay, phần diện tích tranh chấp 561,4 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 488,7 m<sup>2</sup>) cũng chưa được Nhà nước giao cho tổ chức hay cá nhân nào. Do đó, Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013, cho rằng: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”* để bác đơn khiếu nại của cụ Bùi Thị Đ là không đúng đối tượng, có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật.

Về nội dung Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T công nhận Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C là không phù hợp với thực tế sử dụng đất. Đồng thời thực tế hiện nay thì Ủy ban nhân dân xã đã xây dựng địa điểm sinh hoạt văn hóa ở nơi khác, phần diện tích 561,4 m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 488,7 m<sup>2</sup>) hiện nay cũng không có quy hoạch của Nhà nước vào việc khác.

Do vậy, chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa Bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T. Lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Án phí hành chính sơ thẩm được xác định lại theo quy định của pháp luật.

Người khởi kiện không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

[5] Người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241; khoản 1 khoản 2 Điều 193 của Luật Tổ tụng Hành chính; Điều 34, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 34, Điều 35 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

2. Chấp nhận kháng cáo của các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B; Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 34/2017/HC-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện, các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B.

Hủy Quyết định số 2650/QĐ-UB ngày 19/9/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T và Quyết định 68/QĐ-UB ngày 28/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh T.

2.2. Án phí hành chính sơ thẩm:

- Các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm. Hoàn trả cho các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 001738 ngày 16/10/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T phải nộp án phí hành chính sơ thẩm 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*).

3. Án phí hành chính phúc thẩm:

Các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho các bà: Nguyễn Thị D, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị B tiền tạm ứng án phí mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*)/người, theo các biên lai số 002165 ngày 02/10/2017, số 00403 và số 00404 cùng ngày 05/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh T.

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Công**



